

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Số: 03/2026/CBTT-HHV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**
- Mã chứng khoán: **HHV**
- Địa chỉ trụ sở chính: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0236 3730 574 Fax: 0236 3842 713
- E-mail: info@hhv.com.vn Website: hhv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả trân trọng công bố Báo cáo tài chính riêng tự lập Quý IV năm 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty.

(Chi tiết theo toàn văn Báo cáo tài chính đính kèm)

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.hhv.com.vn/báo cáo tài chính/2025>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người được ủy quyền CBTT

Kế toán trưởng



Lê Công Nghĩa

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**

**Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|----------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 – 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 07 – 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 11 – 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 13 – 14 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 15 – 89 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101965 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 11/08/2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHCM ngày 23/12/2021 và chính thức giao dịch ngày 20/01/2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HHV. Số lượng chứng khoán niêm yết tại ngày 31/12/2025 là 497.433.003 cổ phiếu.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là:

4.974.330.030.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: hoạt động thu phí, thu cước đường bộ, quản lý khai thác, bảo trì, duy tu bảo dưỡng các công trình hầm đường bộ, đường cao tốc, các tuyến quốc lộ và các công trình hạ tầng giao thông khác, đảm bảo giao thông khi có thiên tai dịch họa xảy ra trên địa bàn được giao, trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, không bao gồm: các loại hình dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 5225); vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua các hầm đường bộ, đường cao tốc bằng phương tiện chuyên dùng; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, không bao gồm: các loại hình dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 4932); vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Mã ngành: 4933, 5221); bốc xếp hàng hóa (Mã ngành: 5224); xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4101, 4102); xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình công ích khác và công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4211, 4212, 4221, 4222, 4223, 4229, 4291, 4292, 4293, 4299); phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành: 4311, 4312); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và khai khoáng khác (Mã ngành: 0810, 0899);

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành: 1811, 1812); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, đồ gỗ xây dựng, sản phẩm dầu mỡ tinh chế, plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, vật liệu xây dựng từ đất sét, bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao, sản xuất điện, sản phẩm điện tử dân dụng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm khác bằng kim loại và sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 1104, 1622, 1920, 2013, 2392, 2395, 2511, 2599, 3511, 2640, 3290); gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Mã ngành: 2592);

Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện, các sản phẩm kim loại đúc sẵn và thiết bị khác (Mã ngành: 3311, 3312, 3314, 3319); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí và hệ thống xây dựng khác (Mã ngành: 3320, 4321, 4322, 4329); hoàn thiện công trình xây dựng và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành: 4330, 4390); bán buôn, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con (Mã ngành: 4511, 4512, 4520); bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kim loại và quặng kim loại, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn bán lẻ chuyên doanh khác (Mã ngành: 4651, 4652, 4659, 4662, 4663, 4669, 4773); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Mã ngành: 5510); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành: 5610); hoạt động chiếu phim và viễn thông khác (Mã ngành: 5914, 6190); lập trình, tư vấn, quản trị hệ thống, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Mã ngành: 6201, 6202, 6209); cổng thông tin, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Mã ngành: 6311, 6312); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810); hoạt động kiến trúc, tư vấn quản lý và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Mã ngành: 7020, 7110); kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành: 7120);

Quảng cáo (Mã ngành: 7310); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 7490); cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Mã ngành: 7710, 7730); cung ứng và quản lý nguồn lao động, lao động tạm thời (Mã ngành: 7820, 7830); hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Mã ngành: 7810); dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Mã ngành: 7990); dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn (Mã ngành: 8020); dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Mã ngành: 8110); vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (Mã ngành: 8129); dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp, photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (Mã ngành: 8211, 8219); hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Mã ngành: 8220); tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Mã ngành: 8230); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8299); đào tạo sơ cấp (Mã ngành: 8531); đào tạo trung cấp (Mã ngành: 8532); đào tạo cao đẳng (Mã ngành: 8533); giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8559); dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Mã ngành: 8560); hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8699); hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Mã ngành: 9000).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

| Tên Công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Vốn đầu tư (VND) |
|---|---------------|------------------|-------------------|
| Công ty con: 03 Công ty | | | |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | 65,04% | 65,04% | 1.164.824.390.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 74,24% | 74,24% | 1.747.617.650.000 |
| Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | 99,37% | 99,37% | 294.455.000.000 |
| Công ty liên doanh, liên kết: 04 Công ty | | | |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo | 38,00% | 38,00% | 391.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | 47,42% | 50,00% | 122.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị | 31,60% | 31,60% | 33.180.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | 42,31% | 40,00% | 224.473.200.000 |

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| Xí nghiệp Thi công Xây lắp Công trình | Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| Xí nghiệp Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hải Vân | Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Hải Vân | Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Đèo Cả | Thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành hầm đường bộ Cù Mông | Thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | Km 81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận | Ấp Tân Phong, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo | Thôn Lương Cang 2, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Tam Điệp - Diên Châu | Thôn Thọ Lộc, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Vũng Áng - Bùn | Thôn Lạc Thắng, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam |
| Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội | 278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh | 32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 12/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả ban hành Nghị quyết số 55/2025/NQ – HĐQT về việc triển khai đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 463/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/12/2025. Số lượng cổ phiếu dự kiến sau phát hành là 547.176.303 cổ phiếu. Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành thành công là 5.471.763.030.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo riêng này, Công ty đang tiến hành các thủ tục để hoàn thành đợt chào bán theo đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|----------------------|--------------------|-----------------|-------------------|
| Ông Hồ Minh Hoàng | Chủ tịch | 31/05/2024 | |
| Ông Nguyễn Tấn Đông | Phó Chủ tịch | 31/05/2024 | |
| Ông Nguyễn Hữu Hùng | Phó Chủ tịch | 31/05/2024 | |
| Ông Võ Thụy Linh | Thành viên | 31/05/2024 | |
| Ông Trần Chung | Thành viên | 31/05/2024 | |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Thành viên | 31/05/2024 | |
| Ông Hoàng Văn Hải | Thành viên độc lập | 31/05/2024 | |
| Ông Hồ Quang Lợi | Thành viên độc lập | 31/05/2024 | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|----------------------|---------------------|-----------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quang Huy | Tổng Giám đốc | 21/12/2020 | 16/05/2025 |
| Ông Ngô Trường Nam | Phó TGD thường trực | 01/10/2024 | 16/05/2025 |
| | Tổng Giám đốc | 16/05/2025 | |
| Ông Trần Văn Chí | Phó Tổng Giám đốc | 14/02/2022 | |
| Ông Võ Ngọc Trung | Phó Tổng Giám đốc | 10/12/2020 | |
| Ông Trần Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 14/01/2021 | |
| Bà Nguyễn Quỳnh Mai | Phó Tổng Giám đốc | 30/03/2021 | |
| Ông Lê Châu Thắng | Phó Tổng Giám đốc | 14/02/2022 | |
| Ông Nguyễn Lê Bách | Phó Tổng Giám đốc | 01/10/2024 | |
| Ông Nguyễn Văn Ân | Phó Tổng Giám đốc | 07/06/2025 | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-----------------------|----------------|-----------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Minh Giang | Trưởng ban | 31/05/2024 | |
| Bà Cam Thị Minh Hải | Kiểm soát viên | 23/05/2025 | |
| Bà Phan Thị Mai | Kiểm soát viên | 26/04/2021 | |

Đại diện theo pháp luật:

| | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|----------------------|---------------|-----------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quang Huy | Tổng Giám đốc | 21/12/2020 | 20/05/2025 |
| Ông Ngô Trường Nam | Tổng Giám đốc | 20/05/2025 | |

Kế toán trưởng:

| | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-------------------|--|-----------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Ân | | 17/06/2020 | 06/06/2025 |
| Ông Lê Công Nghĩa | | 06/06/2025 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho báo cáo Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám Đốc



NGỘ TRƯỜNG NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|-------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.130.117.562.912 | 1.561.076.832.191 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 429.779.711.022 | 179.496.085.146 |
| 111 | Tiền | | 386.072.039.553 | 129.459.625.245 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 43.707.671.469 | 50.036.459.901 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 14.567.111.018 | 6.432.529.990 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2a | 14.567.111.018 | 6.432.529.990 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.637.650.003.985 | 1.306.050.205.664 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3a | 1.339.216.306.095 | 1.083.082.995.991 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4a | 30.094.184.145 | 28.574.500.783 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.5 | 7.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | V.6a | 274.550.060.476 | 201.603.255.621 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.7 | (13.210.546.731) | (13.210.546.731) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 46.152.965.889 | 67.714.934.630 |
| 141 | Hàng tồn kho | V.8 | 46.152.965.889 | 67.714.934.630 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 1.967.770.998 | 1.383.076.761 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | V.9a | 1.967.770.998 | 1.383.076.761 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.434.045.957.557 | 4.613.426.535.437 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 283.600.672.569 | 617.182.836.267 |
| 211 | Phải thu dài hạn của khách hàng | V.3b | 3.094.427.531 | 3.094.427.531 |
| 212 | Trả trước cho người bán dài hạn | V.4b | 158.149.293.779 | 100.000.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | V.6b | 122.356.951.259 | 514.088.408.736 |
| 220 | Tài sản cố định | | 239.956.335.466 | 147.423.843.328 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 190.714.375.285 | 133.002.699.248 |
| 222 | Nguyên giá | | 316.452.938.495 | 239.026.871.787 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (125.738.563.210) | (106.024.172.539) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | V.11 | 41.651.602.747 | 14.075.260.603 |
| 225 | Nguyên giá | | 48.541.148.950 | 17.714.776.374 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (6.889.546.203) | (3.639.515.771) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | V.12 | 7.590.357.434 | 345.883.477 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.669.274.113 | 476.603.041 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (78.916.679) | (130.719.564) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 3.376.113.479 | 11.075.924.963 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.13 | 3.376.113.479 | 11.075.924.963 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 4.905.450.240.000 | 3.835.301.040.000 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | V.2b | 3.206.897.040.000 | 3.126.897.040.000 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | V.2b | 771.053.200.000 | 578.904.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.2c | 927.500.000.000 | 127.500.000.000 |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2a | - | 2.000.000.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 1.662.596.043 | 2.442.890.879 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | V.9b | 1.662.596.043 | 2.442.890.879 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 7.564.163.520.469 | 6.174.503.367.628 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 2.129.273.493.274 | 1.443.162.061.570 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.575.634.910.238 | 1.171.339.486.843 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | V.14 | 324.934.490.821 | 208.778.760.864 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.15a | 102.348.333.163 | 4.719.425.163 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | V.16 | 88.626.651.050 | 73.207.185.172 |
| 314 | Phải trả người lao động | V.17 | 24.570.864.591 | 22.384.273.646 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | V.18 | 69.544.015.628 | 128.925.836.049 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.19a | 1.194.181.818 | 1.100.000.000 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | V.20 | 507.596.147.531 | 516.083.793.585 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.21a | 450.741.050.821 | 210.037.037.549 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.079.174.815 | 6.103.174.815 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 553.638.583.036 | 271.822.574.727 |
| 332 | Người mua trả tiền trước dài hạn | V.15b | 507.937.125.175 | 232.651.836.038 |
| 336 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.19b | 5.535.100.416 | 6.649.932.236 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.21b | 40.166.357.445 | 32.520.806.453 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.434.890.027.195 | 4.731.341.306.058 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | V.22 | 5.434.890.027.195 | 4.731.341.306.058 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 4.974.330.030.000 | 4.322.555.280.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 4.974.330.030.000 | 4.322.555.280.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | | 5.364.062.000 | 6.079.662.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | | 15.561.628.379 | 8.822.456.079 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | 1.739.172.300 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | | 439.634.306.816 | 392.144.735.679 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 150.369.985.679 | 196.601.568.888 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 289.264.321.137 | 195.543.166.791 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 7.564.163.520.469 | 6.174.503.367.628 |

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng






HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

LÊ CÔNG NGHĨA

NGÔ TRƯỜNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | | |
|-------|---|-------------|-----------------|---|-------------------|-------------------|
| | | 2025 VND | 2024 VND | 2025 VND | 2024 VND | |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 851.540.452.720 | 638.966.431.073 | 2.094.863.084.155 | 1.733.040.502.322 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 851.540.452.720 | 638.966.431.073 | 2.094.863.084.155 | 1.733.040.502.322 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | VI.2 | 695.501.228.184 | 554.692.042.079 | 1.735.679.450.600 | 1.475.751.635.501 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 156.039.224.536 | 84.274.388.994 | 359.183.633.555 | 257.288.866.821 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 12.345.559.606 | 24.299.736.773 | 73.257.451.820 | 54.569.980.578 |
| 22 | Chi phí tài chính | VI.4 | 9.710.891.379 | 4.144.859.370 | 28.583.999.686 | 17.784.714.733 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 9.710.891.379 | 4.144.859.370 | 28.583.999.686 | 17.784.714.733 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.5 | 13.667.839.433 | 10.915.633.079 | 50.278.674.864 | 44.059.258.285 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 145.006.053.330 | 93.513.633.318 | 353.578.410.825 | 250.014.874.381 |
| 31 | Thu nhập khác | VI.6 | 38.492.326 | 4.845.528.134 | 3.876.188.214 | 5.101.194.460 |
| 32 | Chi phí khác | VI.7 | 78.457.945 | 3.265.666.554 | 465.138.494 | 4.190.417.804 |
| 40 | Lợi nhuận khác | | (39.965.619) | 1.579.861.580 | 3.411.049.720 | 910.776.656 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 144.966.087.711 | 95.093.494.898 | 356.989.460.545 | 250.925.651.037 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|------------------------|-----------------------|---|------------------------|
| | | 2025 VND | 2024 VND | 2025 VND | 2024 VND |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | | | | |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | VI.9 | | | |
| | | 26.917.095.282 | 20.508.970.104 | 65.706.332.956 | 53.474.484.246 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | <u>118.048.992.429</u> | <u>74.584.524.794</u> | <u>291.283.127.589</u> | <u>197.451.166.791</u> |

Người lập biểu



HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



LÊ CÔNG NGHĨA

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2026
 Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Giám đốc



NGÔ TRƯỜNG NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|--|-------------------|
| | | 2025 VND | 2024 VND |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 356.989.460.545 | 250.925.651.037 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 25.088.133.493 | 20.818.512.149 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (76.988.299.289) | (54.844.983.471) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28.583.999.686 | 17.784.714.733 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 333.673.294.435 | 234.683.894.448 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (122.495.655.132) | (345.904.468.033) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 21.561.968.741 | 9.575.479.708 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp] | 350.889.776.203 | 74.369.245.704 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 195.600.599 | 1.268.124.196 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (28.569.764.310) | (18.725.321.320) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (49.348.516.110) | (46.963.438.756) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 505.906.704.426 | (91.696.484.053) |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (46.759.428.721) | (25.906.053.995) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | - | 30.000.000 |
| 23 | Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (9.734.581.028) | (455.906.389.990) |
| 24 | Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 600.000.000 | 29.700.000.000 |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (1.010.515.272.861) | (327.179.109.206) |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 116.374.172.067 | 80.916.000.000 |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 26.458.220.592 | 15.533.455.744 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (923.576.889.951) | (682.812.097.447) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|--|------------------------|
| | | 2025 VND | 2024 VND |
| | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 31 | Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 414.284.400.000 | 830.254.742.000 |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 1.417.228.179.016 | 484.325.689.987 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (1.154.743.833.730) | (533.048.154.360) |
| 35 | Chi trả nợ gốc thuê tài chính | (8.814.933.885) | (3.495.086.748) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | <u>667.953.811.401</u> | <u>778.037.190.879</u> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 250.283.625.876 | 3.528.609.379 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | V.1 179.496.085.146 | 175.967.475.767 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | <u>V.1 429.779.711.022</u> | <u>179.496.085.146</u> |

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT



LÊ CÔNG NGHĨA



NGỘ TRƯỜNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101965 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 11/08/2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **4.974.330.030.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Hình thức kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: hoạt động thu phí, thu cước đường bộ, quản lý khai thác, bảo trì, duy tu bảo dưỡng các công trình hầm đường bộ, đường cao tốc, các tuyến quốc lộ và các công trình hạ tầng giao thông khác, đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao, trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, không bao gồm: các loại hình dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 5225); vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua các hầm đường bộ, đường cao tốc bằng phương tiện chuyên dùng; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, không bao gồm: các loại hình dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật (Mã ngành: 4932); vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Mã ngành: 4933, 5221); bốc xếp hàng hóa (Mã ngành: 5224); xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4101, 4102); xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình công ích khác và công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4211, 4212, 4221, 4222, 4223, 4229, 4291, 4292, 4293, 4299); phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành: 4311, 4312); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và khai khoáng khác (Mã ngành: 0810, 0899);

In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành: 1811, 1812); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, đồ gỗ xây dựng, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, vật liệu xây dựng từ đất sét, bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao, sản xuất điện, sản phẩm điện tử dân dụng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm khác bằng kim loại và sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 1104, 1622, 1920, 2013, 2392, 2395, 2511, 2599, 3511, 2640, 3290); gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Mã ngành: 2592);

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện, các sản phẩm kim loại đúc sẵn và thiết bị khác (Mã ngành: 3311, 3312, 3314, 3319); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí và hệ thống xây dựng khác (Mã ngành: 3320, 4321, 4322, 4329); hoàn thiện công trình xây dựng và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành: 4330, 4390); bán buôn, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con (Mã ngành: 4511, 4512, 4520); bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kim loại và quặng kim loại, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn bán lẻ chuyên doanh khác (Mã ngành: 4651, 4652, 4659, 4662, 4663, 4669, 4773); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Mã ngành: 5510); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành: 5610); hoạt động chiếu phim và viễn thông khác (Mã ngành: 5914, 6190); lập trình, tư vấn, quản trị hệ thống, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Mã ngành: 6201, 6202, 6209); cổng thông tin, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Mã ngành: 6311, 6312); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810); hoạt động kiến trúc, tư vấn quản lý và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Mã ngành: 7020, 7110); kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành: 7120);

Quảng cáo (Mã ngành: 7310); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 7490); cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Mã ngành: 7710, 7730); cung ứng và quản lý nguồn lao động, lao động tạm thời (Mã ngành: 7820, 7830); hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Mã ngành: 7810); dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Mã ngành: 7990); dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn (Mã ngành: 8020); dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Mã ngành: 8110); vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (Mã ngành: 8129); dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp, photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (Mã ngành: 8211, 8219); hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Mã ngành: 8220); tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Mã ngành: 8230); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8299); đào tạo sơ cấp (Mã ngành: 8531); đào tạo trung cấp (Mã ngành: 8532); đào tạo cao đẳng (Mã ngành: 8533); giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8559); dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Mã ngành: 8560); hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8699); hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Mã ngành: 9000).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty:

Danh sách các Công ty con

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----|--|--|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | 31.12.2025 | 01.01.2025 | 31.12.2025 | 01.01.2025 |
| 1 | Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | 278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 65,04% | 65,03% | 65,04% | 65,03% |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 74,24% | 73,41% | 74,24% | 73,41% |
| 3 | Công ty Cổ phần Phước Tượng gia BOT | 278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 99,37% | 99,37% | 99,37% | 99,37% |

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | | 31.12.2025 | 01.01.2025 | 31.12.2025 | 01.01.2025 |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | 278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 47,42% | 47,34% | 50,00% | 50,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | Số 320, tổ 30, phường Nùng Trí Cao, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam | 42,31% | 42,31% | 40,00% | 40,00% |
| 3 | Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào | Thôn Lương Cang, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam | 38,00% | 38,00% | 38,00% | 38,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị | Phòng số 311, Tầng 3, Khu văn phòng tòa CT2 Chung cư Ban Cơ Yếu Chính Phủ, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam | 31,60% | 31,60% | 31,60% | 31,60% |

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

Tóm tắt thông tin hoạt động của các Công ty con và Công ty liên kết:

i. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 22 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 23/07/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GCNDKĐTĐTN cấp ngày 29/03/2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 29/03/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

| | |
|-------------------|------------------------|
| + Vốn chủ sở hữu: | 1.645.470.000.000 VND |
| + Vốn vay | 10.543.195.000.000 VND |
| Tổng | 12.188.665.000.000 VND |

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án vẫn tiếp tục hoàn thành và đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng BOT là 11,5%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 22 năm 8 tháng.

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 31/12/2025 là: 1.791.041.030.000 VND

ii. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0104567756 ngày 05/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 21/08/2025.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47/BKHĐT-GCNDKĐTĐTN/ĐC1 do Bộ KHĐT chứng nhận ngày 20/06/2017:

+ Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân)

Quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/03/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân);

Quyết định số 397/QĐ-BGTVT ngày 05/04/2024 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân) theo hình thức hợp đồng BOT;

Tổng mức đầu tư dự án theo Phụ lục 13 của Hợp đồng 26/HĐXD-DEOCA với Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 06/08/2024 là 18.904 tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

| | |
|-----------------------|------------------------|
| + Vốn tự có: | 1.749.864.583.000 VND |
| + Vốn khác: | 1.438.432.378.000 VND |
| + Vốn vay | 13.375.708.235.000 VND |
| + Vốn Nhà nước hỗ trợ | 5.048.002.979.000 VND |
| Tổng | 21.612.008.175.000 VND |

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)****ii. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (tiếp theo)**

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán. Hợp đồng BOT này được nhà nước đảm bảo lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án:

+ Hạng mục Hầm Đèo Cả: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 19 năm 5 tháng;

+ Hạng mục trạm An Dân: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 19 năm 5 tháng;

+ Hạng mục Hầm Cù Mông: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 19 năm 5 tháng;

+ Hạng mục Hầm Hải Vân 1 và Hầm Hải Vân 2: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng cho cả hai hầm là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 19 năm 5 tháng.

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 31/12/2025 là: 2.354.036.400.000 VND

iii. Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 12 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 10/07/2025.

Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNDTTN ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17/08/2015:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

Phụ lục Hợp đồng BOT số 07/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 23/04/2021 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia (Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế:

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 1.559.231.104.000 VND

+ Vốn chủ sở hữu: 262.000.000.000 VND

+ Vốn vay: 1.297.231.104.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán. Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 9 năm 10 tháng.

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 31/12/2025 là: 296.310.000.000 VND

iv. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106159826 ngày 22/04/2013. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 12/08/2025.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)****iv. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa (tiếp theo)**

Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNDTTN ngày 25/09/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.

Quyết định 108/QĐ-BGTVT ngày 13/01/2016 của Bộ Giao thông Vận tải về việc thu phí tại trạm thu phí Ninh An Km1425+200 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 và Km1405 - Km1425+500, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT:

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 2.644.478.000.000 VND

+ Vốn chủ sở hữu: 339.447.800.000 VND

+ Vốn vay: 2.305.030.200.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 11 năm 8 tháng.

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 31/12/2025 là: 305.000.000.000 VND

v. Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4800935176 ngày 18/12/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng) cấp ngày 24/12/2025.

+ Dự án Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1);

Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư;

Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư;

Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 15/09/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư (PPP) (giai đoạn 1);

Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công - tư (PPP) (giai đoạn 1);

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu: 844.240.000.000 VND

+ Vốn vay: 3.687.380.000.000 VND

+ Vốn Ngân sách nhà nước: 9.800.000.000.000 VND

Tổng 14.331.620.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Thời gian thi công xây dựng dự kiến theo PATC là từ ngày 19/12/2023 đến ngày 15/12/2026.

Thời gian thu phí dự kiến là 22 năm 04 tháng kể từ ngày dự án đi vào khai thác vận hành.

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 31/12/2025 là: 561.183.000.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)****vi. Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo**

Là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 0316685416 ngày 21/01/2021. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 do Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận) cấp ngày 28/07/2025.

+ Dự án: Đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông gian đoạn 2017-2020 theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

| | |
|---------------------------|------------------------------|
| + Vốn chủ sở hữu: | 1.030.000.000.000 VND |
| + Vốn vay: | 2.756.200.000.000 VND |
| + Vốn ngân sách Nhà nước: | 5.139.280.000.000 VND |
| Tổng | 8.925.480.000.000 VND |

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 9,99%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 15 năm 5 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 1.030.000.000.000 VND

vii. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0108311466 ngày 05/06/2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp ngày 05/08/2025.

+ Dự án Đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn

Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.

Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

| | |
|---|-----------------------|
| Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: | 8.743.000.000.000 VND |
| + Vốn chủ sở hữu: | 1.749.000.000.000 VND |
| + Vốn vay: | 6.994.000.000.000 VND |

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Vốn điều lệ thực tế góp của DNDA tại ngày 31/12/2025 là: 105.000.000.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)****Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| Xí nghiệp Thi công Xây lắp Công trình | Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| Xí nghiệp Sản xuất Dịch vụ Thương mại Hải Vân | Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Hải Vân | Đường dẫn hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành Hầm Đường bộ Đèo Cả | Thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành hầm đường bộ Cù Mông | Thôn Long Thạnh, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn | Km 81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận | Ấp Tân Phong, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo | Thôn Lương Cang 2, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Tam Điệp - Diên Châu | Thôn Thọ Lộc, xã Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam |
| Xí nghiệp Quản lý, Vận hành đường cao tốc Vũng Áng - Bùn | Thôn Lạc Thắng, xã Kỳ Lạc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam |
| Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội | 278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh | 32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |

6. Danh sách các Công ty đầu tư khác**i. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam**

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/07/2016. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 21/07/2025.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **829.800.000.000 VND**

ii. Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả

Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0111279935 ngày 11/11/2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 18/12/2025.

Ngành nghề kinh doanh : Xây dựng công trình đường bộ

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **4.500.000.000.000 VND**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.336 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.285 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a) Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)****a) Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (tiếp theo)**

- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.
- Đối với khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết khác nếu Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**4. Nguyên tắc các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình là Phương tiện vận tải và Thiết bị dụng cụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 30 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |
| - Tài sản cố định khác | 10 năm |

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính (tiếp theo)**

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

- *Quỹ đầu tư phát triển* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hợp đồng xây lắp

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****d) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

e) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

f) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm sau năm lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm tính thuế tiếp theo tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

24. Công cụ tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 698.840.038 | 697.301.577 |
| Tiền gửi ngân hàng | 385.373.199.515 | 128.762.323.668 |
| Các khoản tương đương tiền | 43.707.671.469 | 50.036.459.901 |
| Cộng | 429.779.711.022 | 179.496.085.146 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31.12.2025 | | 01.01.2025 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 14.567.111.018 | 14.567.111.018 | 6.432.529.990 | 6.432.529.990 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 14.567.111.018 | 14.567.111.018 | 6.432.529.990 | 6.432.529.990 |
| Dài hạn | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Trái phiếu (ii) | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 14.567.111.018 | 14.567.111.018 | 8.432.529.990 | 8.432.529.990 |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng Vietinbank với lãi suất 3,2%/năm, ngân hàng TPbank với lãi suất từ 3,7%/năm và ngân hàng Vpbank với lãi suất 6%/năm

(ii) Khoản đầu tư bao gồm 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND, kỳ hạn 10 năm (2019 - 2029); lãi suất: Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm; do Vietinbank phát hành. Trái phiếu này đang được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng cấp tín dụng tại ngân hàng Vietinbank.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

| | 31.12.2025 | | | 01.01.2025 | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 3.206.897.040.000 | - | - | 3.126.897.040.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (i) | 1.747.617.650.000 | - | - | 1.674.617.650.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (ii) | 1.164.824.390.000 | - | - | 1.157.824.390.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | 294.455.000.000 | - | - | 294.455.000.000 | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 771.053.200.000 | - | - | 578.904.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào | 391.400.000.000 | - | - | 391.400.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | 122.000.000.000 | - | - | 122.000.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (iii) | 33.180.000.000 | - | - | 45.504.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (iv) | 224.473.200.000 | - | - | 20.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 3.977.950.240.000 | - | - | 3.705.801.040.000 | - | - |

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả đã hoàn tất thủ tục góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả với số tiền 73.000.000.000 VND theo phương án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả thông qua tại Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐQT ngày 06/03/2025;

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả đã hoàn tất thủ tục góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang – Lạng Sơn với số tiền 7.000.000.000 VND theo phương án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang – Lạng Sơn thông qua tại Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT ngày 07/03/2025;

(iii) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị đã hoàn tất thủ tục giảm vốn điều lệ từ 144.000.000.000 VND xuống 105.000.000.000 VND theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/01/2025 và Nghị quyết số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/07/2025 về việc giảm vốn điều lệ do hoàn trả một phần vốn góp cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông và sửa đổi điều lệ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

- (iv) Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 561.183.000.000 VND theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 25/04/2025 và Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 19/12/2025 về việc thông qua kết quả chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Công ty không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

c) Đầu tư vào công ty khác

| | 31.12.2025 | | | 01.01.2025 | | |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | 127.500.000.000 | - | - | 127.500.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả (i) | 800.000.000.000 | - | - | - | - | - |
| Cộng | 927.500.000.000 | - | - | 127.500.000.000 | - | - |

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả đã hoàn tất thủ tục góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Hạ tầng đô thị Đèo Cả với số tiền 800.000.000.000 VND theo phương án đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết số 49/2025/NQ- HĐQT ngày 07/11/2025 và Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐQT ngày 08/12/2025;

Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

B09-DN

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG****a) Phải thu khách hàng ngắn hạn**

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bên liên quan | 1.037.344.927.940 | 839.372.201.777 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 449.183.745.880 | 393.071.983.222 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả | 254.985.126.957 | 213.453.819.549 |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo | 150.975.053.554 | 144.798.132.784 |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | 54.876.751.727 | 30.367.351.127 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | 41.336.182.831 | 637.938.182 |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | 33.880.066.156 | - |
| Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | 29.042.558.120 | 33.980.795.120 |
| Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận | 15.636.663.282 | 13.546.846.197 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | 6.697.801.295 | 6.579.672.295 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường cao tốc Đèo Cả | 730.978.138 | 2.935.663.301 |
| Bên khác | 301.871.378.155 | 243.710.794.214 |
| Ban Quản lý dự án 2 | 84.047.718.395 | 96.874.868.008 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả | 65.791.060.046 | 47.114.285.311 |
| Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | 27.752.413.000 | - |
| Ban quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên Thành phố Đà Nẵng | 18.254.009.000 | 15.744.869.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam | 17.477.487.108 | 26.334.844.850 |
| Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | 12.880.620.346 | 12.880.620.346 |
| Khu quản lý đường bộ I | 7.411.576.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19 | 5.159.490.529 | 5.159.490.529 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 5.082.418.376 | 5.082.418.376 |
| Khu Quản lý đường bộ III | 4.149.765.000 | - |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc | 3.399.652.533 | 3.399.652.533 |
| Đối tượng khác | 50.465.167.822 | 31.119.745.261 |
| Cộng | 1.339.216.306.095 | 1.083.082.995.991 |

b) Phải thu khách hàng dài hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên liên quan | 3.094.427.531 | 3.094.427.531 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 3.094.427.531 | 3.094.427.531 |
| Cộng | 3.094.427.531 | 3.094.427.531 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên khác | 30.094.184.145 | 28.574.500.783 |
| Công ty TNHH TM DV & Đầu tư Xây dựng Lê Gia | 13.859.837.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Tây An | 7.581.804.304 | 7.581.804.304 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế | 926.667.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Duy Hải | 422.237.833 | - |
| Đối tượng khác | 7.303.638.008 | 20.992.696.479 |
| Cộng | 30.094.184.145 | 28.574.500.783 |

b) Trả trước cho người bán dài hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Bên khác | 158.149.293.779 | 100.000.000.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long - Công ty Cổ phần | 158.149.293.779 | 100.000.000.000 |
| Cộng | 158.149.293.779 | 100.000.000.000 |

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Bên khác | | |
| Công ty Cổ phần IDC Đông Dương (i) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25 (ii) | 4.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 7.000.000.000 | 6.000.000.000 |

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần IDC Đông Dương vay với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 11 tháng kể từ khi được nhận khoản vay đầu tiên.

(ii) Khoản cho Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25 vay với lãi suất từ 8,5% - 9,5%/năm, thời hạn vay 11 tháng kể từ khi được nhận khoản vay đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**6. PHẢI THU KHÁC****a) Ngắn hạn**

| | 31.12.2025 | | 01.01.2025 | |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 19.031.746.480 | - | 12.205.330.180 | - |
| Bên liên quan | 4.271.861.373 | - | 1.261.669.373 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cà | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| 100.000.000 | - | 100.000.000 | - | |
| Bên khác | 4.171.861.373 | - | 1.161.669.373 | - |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | 2.622.675.000 | - | - | - |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 964.969.373 | - | 687.819.373 | - |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng | 473.850.000 | - | 473.850.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng | 110.367.000 | - | - | - |
| Phải thu về vốn góp | 25.422.000.000 | - | 144.302.099.206 | - |
| Bên liên quan | 25.422.000.000 | - | 144.302.099.206 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cà | 17.500.000.000 | - | 73.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng Trà Lĩnh | 6.422.000.000 | - | 64.302.099.206 | - |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | 1.500.000.000 | - | 7.000.000.000 | - |
| Các khoản khác | 225.824.452.623 | 873.033.836 | 43.834.156.862 | 873.033.836 |
| Bên liên quan | 20.988.358.388 | - | 41.420.198.164 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cà | 14.881.361.082 | - | 14.881.361.082 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cà | 6.008.780.880 | - | 23.875.003.994 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | 98.216.426 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo | - | - | 2.663.833.088 | - |
| Bên khác | 204.836.094.235 | 873.033.836 | 2.413.958.698 | 873.033.836 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cà (*) | 200.017.435.616 | - | - | - |
| Cục Quản lý đường bộ III | 837.818.000 | 837.818.000 | 837.818.000 | 837.818.000 |
| Đối tượng khác | 3.980.840.619 | 35.215.836 | 1.576.140.698 | 35.215.836 |
| Cộng | 274.550.060.476 | 873.033.836 | 201.603.255.621 | 873.033.836 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

6. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

a) Ngắn hạn

(*) Khoản nhận chuyển nhượng cổ phần từ Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐQT ngày 29/07/2025 về việc tăng tỷ lệ góp vốn đầu tư vào dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo, tương đương giá trị đầu tư tối đa là 200.000.000.000 VND

b) Dài hạn

| | 31.12.2025 | | 01.01.2025 | |
|---|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Hợp tác kinh doanh | 122.356.951.259 | - | 514.088.408.736 | - |
| Bên liên quan | 122.356.951.259 | - | 514.088.408.736 | - |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo (*) | 40.839.951.259 | - | 514.088.408.736 | - |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (**) | 81.517.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 122.356.951.259 | - | 514.088.408.736 | - |

(*) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD/BOT CLVH - HHV ngày 20/09/2023 và Phụ lục hợp đồng số 03-01/HHTKD/BOT CLVH-HHV ngày 18/06/2024 giá trị khoản hợp tác đầu tư của Công ty cho Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo tối đa là 474.000.000.000 VND. Thời hạn hợp tác kinh doanh tối đa theo thời gian thu phí của dự án, tạm tính là 17 năm kể từ ngày dự án bắt đầu thu phí BOT. Công ty được hưởng phân chia lợi nhuận tương đương với tỷ suất lợi nhuận của nguồn vốn huy động khác quy định trong hợp đồng BOT dự án (tạm tính 10,33%/năm).

(**) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐHT/BOT DDTL - HHV ngày 24/12/2024 và Phụ lục hợp đồng số 01/2025/PLHĐHT/BOT DDTL - HHV ngày 17/03/2025 giá trị khoản hợp tác đầu tư của Công ty cho Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh là 178.000.000.000 VND, tương đương 1,261% tổng mức đầu tư dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**7. NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31.12.2025 | | | 01.01.2025 | | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Phải thu khách hàng | 11.035.892.482 | - | (11.035.892.482) | 11.035.892.482 | - | (11.035.892.482) |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19 | 5.159.490.529 | - | (5.159.490.529) | 5.159.490.529 | - | (5.159.490.529) |
| Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Đắc Lắc | 3.399.652.533 | - | (3.399.652.533) | 3.399.652.533 | - | (3.399.652.533) |
| Đối tượng khác | 2.476.749.420 | - | (2.476.749.420) | 2.476.749.420 | - | (2.476.749.420) |
| Trả trước cho người bán | 1.301.620.413 | - | (1.301.620.413) | 1.301.620.413 | - | (1.301.620.413) |
| Công ty Cổ phần Nhà thép Tiền chế Chí Việt | 673.571.100 | - | (673.571.100) | 673.571.100 | - | (673.571.100) |
| Đối tượng khác | 628.049.313 | - | (628.049.313) | 628.049.313 | - | (628.049.313) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 873.033.836 | - | (873.033.836) | 873.033.836 | - | (873.033.836) |
| Cục Quản lý Đường bộ III | 837.818.000 | - | (837.818.000) | 837.818.000 | - | (837.818.000) |
| Đối tượng khác | 35.215.836 | - | (35.215.836) | 35.215.836 | - | (35.215.836) |
| Cộng | 13.210.546.731 | - | (13.210.546.731) | 13.210.546.731 | - | (13.210.546.731) |



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31.12.2025 | | 01.01.2025 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 33.416.361.385 | - | 42.215.764.593 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.499.450.764 | - | 25.239.694.608 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 203.668.292 | - | 209.983.054 | - |
| Thành phẩm | 33.485.448 | - | 28.600.826 | - |
| Hàng hóa | - | - | 20.891.549 | - |
| Cộng | 46.152.965.889 | - | 67.714.934.630 | - |

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe | 1.095.368.006 | 756.554.844 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 247.885.853 | 160.486.712 |
| Các khoản khác | 624.517.139 | 466.035.205 |
| Cộng | 1.967.770.998 | 1.383.076.761 |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe | 56.771.357 | 81.541.865 |
| Các khoản khác | 1.605.824.686 | 2.361.349.014 |
| Cộng | 1.662.596.043 | 2.442.890.879 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 71.152.063.762 | 78.119.502.543 | 88.749.141.035 | 1.006.164.447 | 239.026.871.787 |
| <i>Số tăng trong năm</i> | 14.853.618.566 | 55.777.585.673 | 12.154.408.593 | - | 82.785.612.832 |
| Mua trong năm | - | 55.777.585.673 | 12.154.408.593 | - | 67.931.994.266 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 14.853.618.566 | - | - | - | 14.853.618.566 |
| <i>Số giảm trong năm</i> | 5.218.100.669 | - | - | 141.445.455 | 5.359.546.124 |
| Thanh lý, nhượng bán | 5.218.100.669 | - | - | 141.445.455 | 5.359.546.124 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 80.787.581.659 | 133.897.088.216 | 100.903.549.628 | 864.718.992 | 316.452.938.495 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 17.037.727.753 | 33.029.246.787 | 55.237.610.024 | 719.587.975 | 106.024.172.539 |
| <i>Số tăng trong năm</i> | 3.334.137.901 | 10.522.621.490 | 7.870.889.600 | 93.768.720 | 21.821.417.711 |
| Khấu hao trong năm | 3.334.137.901 | 10.522.621.490 | 7.870.889.600 | 93.768.720 | 21.821.417.711 |
| <i>Số giảm trong năm</i> | 1.965.581.585 | - | - | 141.445.455 | 2.107.027.040 |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.965.581.585 | - | - | 141.445.455 | 2.107.027.040 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 18.406.284.069 | 43.551.868.277 | 63.108.499.624 | 671.911.240 | 125.738.563.210 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 54.114.336.009 | 45.090.255.756 | 33.511.531.011 | 286.576.472 | 133.002.699.248 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 62.381.297.590 | 90.345.219.939 | 37.795.050.004 | 192.807.752 | 190.714.375.285 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

48.714.376.429 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.314.798.436 VND



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 5.918.181.818 | 11.796.594.556 | 17.714.776.374 |
| <i>Số tăng trong năm</i> | <i>8.870.370.370</i> | <i>21.956.002.206</i> | <i>30.826.372.576</i> |
| Thuê trong năm | 8.870.370.370 | 21.956.002.206 | 30.826.372.576 |
| <i>Số giảm trong năm</i> | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 14.788.552.188 | 33.752.596.762 | 48.541.148.950 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 1.264.593.861 | 2.374.921.910 | 3.639.515.771 |
| <i>Số tăng trong năm</i> | <i>1.255.029.462</i> | <i>1.995.000.970</i> | <i>3.250.030.432</i> |
| Tăng trong năm | 1.255.029.462 | 1.995.000.970 | 3.250.030.432 |
| <i>Số giảm trong năm</i> | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 2.519.623.323 | 4.369.922.880 | 6.889.546.203 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 4.653.587.957 | 9.421.672.646 | 14.075.260.603 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 12.268.928.865 | 29.382.673.882 | 41.651.602.747 |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 1.318.655.870 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 376.603.041 | 100.000.000 | 476.603.041 |
| <i>Số tăng trong năm</i> | <i>7.569.274.113</i> | - | <i>7.569.274.113</i> |
| Mua trong năm | 7.569.274.113 | - | 7.569.274.113 |
| <i>Số giảm trong năm</i> | <i>376.603.041</i> | - | <i>376.603.041</i> |
| Thanh lý, nhượng bán | 376.603.041 | - | 376.603.041 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 7.569.274.113 | 100.000.000 | 7.669.274.113 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 62.802.889 | 67.916.675 | 130.719.564 |
| <i>Số tăng trong năm</i> | <i>5.685.346</i> | <i>11.000.004</i> | <i>16.685.350</i> |
| Khấu hao trong năm | 5.685.346 | 11.000.004 | 16.685.350 |
| <i>Số giảm trong năm</i> | <i>68.488.235</i> | - | <i>68.488.235</i> |
| Thanh lý, nhượng bán | 68.488.235 | - | 68.488.235 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | - | 78.916.679 | 78.916.679 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 313.800.152 | 32.083.325 | 345.883.477 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 7.569.274.113 | 21.083.321 | 7.590.357.434 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

0 VND

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 2.924.166.667 | 1.731.481.481 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 451.946.812 | 9.344.443.482 |
| Cộng | 3.376.113.479 | 11.075.924.963 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 31.12.2025 | | 01.01.2025 | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên liên quan | 66.446.681.729 | 66.446.681.729 | 38.830.916.619 | 38.830.916.619 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | 31.647.657.478 | 31.647.657.478 | 17.850.311.355 | 17.850.311.355 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả | 24.690.701.276 | 24.690.701.276 | 9.117.243.624 | 9.117.243.624 |
| Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả | 5.134.095.495 | 5.134.095.495 | 11.863.361.640 | 11.863.361.640 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả | 4.974.227.480 | 4.974.227.480 | - | - |
| Bên khác | 258.487.809.092 | 258.487.809.092 | 169.947.844.245 | 169.947.844.245 |
| Tổng Công ty Đầu tư xây dựng Hoàng Long - Công ty Cổ phần | 38.902.876.698 | 38.902.876.698 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả | 25.014.018.606 | 25.014.018.606 | 41.160.319.411 | 41.160.319.411 |
| Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh | 14.325.259.079 | 14.325.259.079 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp | 10.150.796.936 | 10.150.796.936 | - | - |
| Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Trí Nam | 8.151.710.240 | 8.151.710.240 | 10.151.710.240 | 10.151.710.240 |
| Công ty Cổ phần HAWEE Sản xuất và Thương mại | 7.533.382.962 | 7.533.382.962 | - | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Nam Trung | 6.275.980.862 | 6.275.980.862 | - | - |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư xây dựng bất động sản Á Châu | 5.282.078.052 | 5.282.078.052 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam | 4.526.556.389 | 4.526.556.389 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thép Nam Phát | 4.477.532.005 | 4.477.532.005 | - | - |
| Công ty TNHH Đồng Thuận Hà | 4.406.937.064 | 4.406.937.064 | 5.637.815.046 | 5.637.815.046 |
| Đối tượng khác | 129.440.680.199 | 129.440.680.199 | 112.997.999.548 | 112.997.999.548 |
| Cộng | 324.934.490.821 | 324.934.490.821 | 208.778.760.864 | 208.778.760.864 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Bên khác | 102.348.333.163 | 4.719.425.163 |
| Ban quản lý dự án 85 | 67.022.908.000 | - |
| Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh | 30.706.000.000 | - |
| Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô | 2.475.005.925 | 2.475.005.925 |
| Đối tượng khác | 2.144.419.238 | 2.244.419.238 |
| Cộng | 102.348.333.163 | 4.719.425.163 |

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan | 507.937.125.175 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (i) | 507.937.125.175 | 100.000.000.000 |
| Bên khác | - | 132.651.836.038 |
| Ban Quản lý dự án 2 | - | 104.617.867.660 |
| Ban quản lý các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên Thành phố Đà Nẵng | - | 28.033.968.378 |
| Cộng | 507.937.125.175 | 232.651.836.038 |

(i) Khoản tiền tạm ứng của Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh thi công xây dựng đường cao tốc thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (Tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Tỉnh Cao Bằng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

| | 01.01.2025 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31.12.2025 VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 49.315.412.532 | 65.706.332.956 | 49.348.516.110 | 65.673.229.378 |
| Thuế giá trị gia tăng | 23.806.184.864 | 31.515.362.715 | 32.504.526.348 | 22.817.021.231 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 85.587.776 | 1.356.863.486 | 1.306.050.821 | 136.400.441 |
| Thuế tài nguyên | - | 10.978.500 | 10.978.500 | - |
| Thuế khác | - | 109.243.859 | 109.243.859 | - |
| Cộng | 73.207.185.172 | 98.698.781.516 | 83.279.315.638 | 88.626.651.050 |

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về nộp thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả | 24.570.864.591 | 22.384.273.646 |
| Cộng | 24.570.864.591 | 22.384.273.646 |

Tiền lương phải trả người lao động sẽ được chi trả từ ngày 05 đến ngày 10 của tháng kế tiếp theo quy định tại Quy chế tiền lương và các chế độ khác chi trả cho người lao động.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Trích trước chi phí gói thầu xây dựng | 57.996.021.019 | 128.618.125.136 |
| Trích trước chi phí vận hành Hầm, thu phí | 10.880.497.374 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay | 667.497.235 | 307.710.913 |
| Cộng | 69.544.015.628 | 128.925.836.049 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu nhận trước | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| Khác | 94.181.818 | - |
| Cộng | 1.194.181.818 | 1.100.000.000 |

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu nhận trước | 5.500.000.000 | 6.600.000.000 |
| Khác | 35.100.416 | 49.932.236 |
| Cộng | 5.535.100.416 | 6.649.932.236 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 455.155.725 | 1.296.700.424 |
| Tạm ứng | 237.845.371 | 190.839.616 |
| Phải trả về chuyển nhượng cổ phần | 495.400.000.000 | 507.900.000.000 |
| Bên liên quan | 495.400.000.000 | 507.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả | 495.400.000.000 | 507.900.000.000 |
| Các khoản khác | 11.503.146.435 | 6.696.253.545 |
| Bên liên quan | 4.779.407.770 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả | 4.679.845.956 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | 99.561.814 | - |
| Bên khác | 6.723.738.665 | 6.696.253.545 |
| Công ty France Emulsion | 1.606.087.366 | 1.606.087.366 |
| Đối tượng khác | 5.117.651.299 | 5.090.166.179 |
| Cộng | 507.596.147.531 | 516.083.793.585 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Tại ngày 31.12.2025 VND | Phát sinh trong năm | | | Tại ngày 01.01.2025 VND |
|---|-------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | | Vay dài hạn đến hạn trả (*) VND | Tăng VND | Giảm VND | |
| Bên khác | 450.741.050.821 | 19.498.488.678 | 1.046.119.292.209 | 824.913.767.615 | 210.037.037.549 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 249.314.788.307 | 1.562.526.176 | 423.478.335.836 | 282.159.527.316 | 106.433.453.611 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long Hà Nội | 97.179.453.664 | 4.435.132.564 | 256.625.595.451 | 230.054.901.816 | 66.173.627.465 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 90.745.978.912 | - | 366.015.360.922 | 305.424.251.735 | 30.154.869.725 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam | 4.171.446.540 | 4.171.446.540 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội | 3.780.000.000 | 3.780.000.000 | - | 3.780.000.000 | 3.780.000.000 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 3.142.630.026 | 3.142.630.026 | - | 1.772.608.776 | 1.772.608.776 |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng | 1.722.477.972 | 1.722.477.972 | - | 1.722.477.972 | 1.722.477.972 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng | 684.275.400 | 684.275.400 | - | - | - |
| Cộng | 450.741.050.821 | 19.498.488.678 | 1.046.119.292.209 | 824.913.767.615 | 210.037.037.549 |

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | Tại ngày 31.12.2025 VND | Phát sinh trong năm | | | Tại ngày 01.01.2025 VND |
|---|-------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
| | | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn trả (*) VND | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 40.166.357.445 | 32.463.886.807 | 5.319.847.137 | 19.498.488.678 | 32.520.806.453 |
| Bên khác | 40.166.357.445 | 32.463.886.807 | 5.319.847.137 | 19.498.488.678 | 32.520.806.453 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long Hà Nội | 6.856.038.738 | - | - | 4.435.132.564 | 11.291.171.302 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội | 6.335.000.000 | - | - | 3.780.000.000 | 10.115.000.000 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam | 15.295.316.505 | 23.746.286.807 | 4.279.523.762 | 4.171.446.540 | - |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng | 2.488.421.165 | - | - | 1.722.477.972 | 4.210.899.137 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 4.601.059.209 | 4.988.700.000 | 376.385.625 | 3.142.630.026 | 3.131.374.860 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng | 2.380.686.850 | 3.728.900.000 | 663.937.750 | 684.275.400 | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 2.209.834.978 | - | - | 1.562.526.176 | 3.772.361.154 |
| Cộng | 40.166.357.445 | 32.463.886.807 | 5.319.847.137 | 19.498.488.678 | 32.520.806.453 |

Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(*) Thông tin về vay dài hạn đến hạn trả:

| <i>Hợp đồng tín dụng</i> | <i>Số dư nợ vay</i> | <i>Ngày đáo hạn</i> | <i>Bên cho vay</i> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|---|
| Các kế ước nhận nợ trung hạn của HHV | 19.498.488.678 | Năm 2026 | Các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính |

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

| | Năm 2025 | | | Năm 2024 | | |
|---|---|----------------------|----------------------|---|--------------------|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 10.133.589.755 | 1.318.655.870 | 8.814.933.885 | 4.429.463.618 | 934.376.870 | 3.495.086.748 |
| Bên khác | | | | | | |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 2.613.671.450 | 464.677.049 | 2.148.994.401 | 2.225.653.136 | 453.044.360 | 1.772.608.776 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng | 2.090.432.582 | 367.954.610 | 1.722.477.972 | 2.203.810.482 | 481.332.510 | 1.722.477.972 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng | 776.621.991 | 112.684.241 | 663.937.750 | - | - | - |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam | 4.652.863.732 | 373.339.970 | 4.279.523.762 | - | - | - |
| Cộng | 10.133.589.755 | 1.318.655.870 | 8.814.933.885 | 4.429.463.618 | 934.376.870 | 3.495.086.748 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:

| STT | Bên cho vay | Hạn mức/Số tiền vay (VND) | Thời hạn vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-----|--|---------------------------|--|------------------------|---|
| 1 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 200.000.000.000 | Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 9 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | - Phương tiện vận tải, cổ phiếu, bất động sản; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do Vietinbank cấp tín dụng. |
| 2 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 100.000.000.000 | Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | - Phương tiện vận tải, cổ phiếu, bất động sản; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do Vietinbank cấp tín dụng. |
| 3 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Thăng Long Hà Nội | 800.000.000.000 | Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 10 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | - Hợp đồng tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do ngân hàng TMCP Tiên phong cấp tín dụng; - Bảo Lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả. |
| 4 | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 1.000.000.000.000 | Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 10 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | - Hợp đồng tiền gửi; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cấp tín dụng. |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

| STT | Bên cho vay | Hạn mức/Số tiền vay (VND) | Thời hạn vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|-----|---|---------------------------|--------------|---|-------------------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 41.804.000.000 | 60-72 tháng | 8%/năm đến ngày 27/1/2022, sau đó điều chỉnh linh hoạt theo từng kế ước nhận nợ | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| 2 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Nam Hà Nội | 18.935.000.000 | 60 tháng | Theo từng hợp đồng vay | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| 3 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 9.312.000.000 | 60 tháng | 8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| 4 | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 15.368.991.049 | 60 tháng | 10,95%/năm - 10,80%/năm | Ký cược |
| 5 | Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST Chi nhánh Đà Nẵng | 9.477.000.000 | 60 tháng | 6,3%/năm - 7,2%/năm | Ký cược |
| 6 | Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng | 3.728.900.000 | 60 tháng | 7,2%-8%/năm | Ký cược |
| 7 | Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam | 23.746.286.807 | 60 tháng | 6,8%/năm | Ký cược |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01.01.2024 | 3.293.503.510.000 | (876.900.000) | 8.822.456.079 | - | 404.094.331.188 | 3.705.543.397.267 |
| Tăng vốn trong năm | 823.298.180.000 | 6.956.562.000 | - | - | - | 830.254.742.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 197.451.166.791 | 197.451.166.791 |
| Trả thù lao cho HĐQT và BKS | - | - | - | - | (1.908.000.000) | (1.908.000.000) |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 1.739.172.300 | (1.739.172.300) | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 205.753.590.000 | - | - | - | (205.753.590.000) | - |
| Tại ngày 31.12.2024 | 4.322.555.280.000 | 6.079.662.000 | 8.822.456.079 | 1.739.172.300 | 392.144.735.679 | 4.731.341.306.058 |
| Tại ngày 01.01.2025 | 4.322.555.280.000 | 6.079.662.000 | 8.822.456.079 | 1.739.172.300 | 392.144.735.679 | 4.731.341.306.058 |
| Tăng vốn trong năm | 415.000.000.000 | (715.600.000) | - | - | - | 414.284.400.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 291.283.127.589 | 291.283.127.589 |
| Trả thù lao cho HĐQT và BKS (1) | - | - | - | - | (2.018.806.452) | (2.018.806.452) |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển (2) | - | - | 5.000.000.000 | - | (5.000.000.000) | - |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (3) | - | - | 1.739.172.300 | (1.739.172.300) | - | - |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (4) | 236.774.750.000 | - | - | - | (236.774.750.000) | - |
| Tại ngày 31.12.2025 | 4.974.330.030.000 | 5.364.062.000 | 15.561.628.379 | - | 439.634.306.816 | 5.434.890.027.195 |

(1) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2025, ĐHĐCĐ đã thông qua việc chi trả thù lao cho HĐQT và BKS.

(2) Theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2025, ĐHĐCĐ đã thông qua việc trích quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền là 5.000.000.000 VND.

(3) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2025, ĐHĐCĐ đã thông qua việc chuyển toàn bộ quỹ dự trữ vốn điều lệ vào Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

(4) Theo nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2025, HĐQT thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu. Kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2025 là vốn điều lệ tăng từ 4.737.555.280.000 VND lên 4.974.330.030.000 VND.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31.12.2025 VND | % | 01.01.2025 VND | % |
|--|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả (*) | 61.184.630.000 | 1,23% | 58.271.080.000 | 1,35% |
| Hồ Minh Hoàng | 21.234.150.000 | 0,43% | 20.223.000.000 | 0,47% |
| Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T | 730.218.810.000 | 14,68% | 695.446.490.000 | 16,09% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 4.161.692.440.000 | 83,66% | 3.548.614.710.000 | 82,09% |
| Cộng | 4.974.330.030.000 | 100,00% | 4.322.555.280.000 | 100,00% |

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả trở thành Công ty mẹ của Công ty thông qua quyền sở hữu, quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại các Công ty con đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả với tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết như sau:

| | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---|---------------|------------------|
| Quyền sở hữu trực tiếp | 1,23% | 1,23% |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả | 1,23% | 1,23% |
| Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp | 14,65% | 14,68% |
| - Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T | 14,65% | 14,68% |
| Cộng | 15,88% | 15,91% |

Hiện tại, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (DCG) đang nắm tỷ lệ quyền biểu quyết là 15,91%, tuy nhiên DCG vẫn là Công ty mẹ do đang nắm quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty thông qua việc nắm đa số thành viên trong Hội đồng quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|----------------------------|--|-------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu năm | 4.322.555.280.000 | 3.293.503.510.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 651.774.750.000 | 1.029.051.770.000 |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 4.974.330.030.000 | 4.322.555.280.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 236.774.750.000 | 205.753.590.000 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

| | 31.12.2025 Cổ phiếu | 01.01.2025 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 497.433.003 | 432.255.528 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 497.433.003 | 432.255.528 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 497.433.003 | 432.255.528 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 497.433.003 | 432.255.528 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 497.433.003 | 432.255.528 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|------------------------|------------------------|--|--------------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND | 2025 VND | 2024 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 851.540.452.720 | 638.966.431.073 | 2.094.863.084.155 | 1.733.040.502.322 |
| Doanh thu xây lắp | 552.692.276.576 | 381.856.543.164 | 1.390.447.902.661 | 1.162.812.101.711 |
| Doanh thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 177.213.699.913 | 117.608.340.713 | 489.756.840.903 | 363.944.410.409 |
| Doanh thu vận hành các trạm thu phí | 11.362.775.929 | 8.754.756.893 | 36.611.273.156 | 29.165.855.839 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển | 4.756.609.624 | 4.486.007.230 | 21.506.544.378 | 20.325.723.896 |
| Doanh thu khác | 105.515.090.678 | 126.260.783.073 | 156.540.523.057 | 156.792.410.467 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần | 851.540.452.720 | 638.966.431.073 | 2.094.863.084.155 | 1.733.040.502.322 |
| <i>Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan</i> | <i>594.479.984.742</i> | <i>427.159.558.208</i> | <i>1.422.564.857.092</i> | <i>898.659.120.197</i> |
| <i>Doanh thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường</i> | <i>151.474.939.742</i> | <i>108.651.841.826</i> | <i>428.100.415.920</i> | <i>345.828.919.265</i> |
| <i>Doanh thu xây lắp</i> | <i>414.532.041.221</i> | <i>214.811.599.400</i> | <i>916.288.829.116</i> | <i>426.357.502.352</i> |
| <i>Doanh thu vận hành các trạm thu phí</i> | <i>11.362.775.929</i> | <i>8.754.756.893</i> | <i>36.611.273.156</i> | <i>29.165.855.839</i> |
| <i>Doanh thu khác</i> | <i>17.110.227.850</i> | <i>94.941.360.089</i> | <i>41.564.338.900</i> | <i>97.306.842.741</i> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|------------------------|------------------------|--|--------------------------|
| | 2025 | 2024 | 2025 | 2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn xây lắp | 460.548.668.185 | 360.844.656.619 | 1.257.198.388.943 | 1.119.222.675.072 |
| Giá vốn duy tu bảo dưỡng hầm, đường | 125.269.154.625 | 61.105.100.991 | 304.371.375.419 | 173.389.514.240 |
| Giá vốn vận hành các trạm thu phí | 6.439.403.516 | 7.213.316.355 | 23.185.800.964 | 23.261.956.823 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển | 3.373.055.869 | 3.122.451.580 | 14.263.710.884 | 15.212.158.978 |
| Giá vốn khác | 99.870.945.989 | 122.406.516.534 | 136.660.174.390 | 144.665.330.388 |
| Cộng | 695.501.228.184 | 554.692.042.079 | 1.735.679.450.600 | 1.475.751.635.501 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | 2025 | 2024 | 2025 | 2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 879.334.494 | 769.356.383 | 2.742.472.496 | 5.520.928.896 |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 11.466.225.112 | 13.045.777.400 | 51.584.069.977 | 38.564.448.692 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 10.484.602.990 | 18.930.909.347 | 10.484.602.990 |
| Cộng | 12.345.559.606 | 24.299.736.773 | 73.257.451.820 | 54.569.980.578 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--------------|----------------------|----------------------|--|-----------------------|
| | 2025 | 2024 | 2025 | 2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9.710.891.379 | 4.144.859.370 | 28.583.999.686 | 17.784.714.733 |
| Cộng | 9.710.891.379 | 4.144.859.370 | 28.583.999.686 | 17.784.714.733 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND | 2025 VND | 2024 VND |
| Chi phí nhân công | 5.692.426.701 | 6.089.596.080 | 19.888.103.894 | 19.759.124.346 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 973.146.378 | 636.659.338 | 5.947.759.158 | 6.877.912.042 |
| Chi phí khấu hao | 696.916.680 | 500.458.887 | 2.459.501.131 | 2.123.919.778 |
| Các khoản chi phí khác | 6.305.349.674 | 3.688.918.774 | 21.983.310.681 | 15.298.302.119 |
| Cộng | 13.667.839.433 | 10.915.633.079 | 50.278.674.864 | 44.059.258.285 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--------------------------------------|-------------------|----------------------|--|----------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND | 2025 VND | 2024 VND |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 27.777.778 | 3.730.847.469 | 275.002.893 |
| Các khoản khác | 38.492.326 | 4.817.750.356 | 145.340.745 | 4.826.191.567 |
| Cộng | 38.492.326 | 4.845.528.134 | 3.876.188.214 | 5.101.194.460 |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|----------------|-------------------|----------------------|--|----------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND | 2025 VND | 2024 VND |
| Các khoản khác | 78.457.945 | 3.265.666.554 | 465.138.494 | 4.190.417.804 |
| Cộng | 78.457.945 | 3.265.666.554 | 465.138.494 | 4.190.417.804 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

B09-DN

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|--|--------------------------|
| | 2025 | 2024 | 2025 | 2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 213.638.061.816 | 232.854.997.988 | 791.339.266.214 | 619.358.925.387 |
| Chi phí nhân công | 141.852.068.619 | 146.216.907.788 | 471.850.189.607 | 670.985.781.706 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.937.125.400 | 12.764.844.600 | 53.463.679.716 | 48.718.417.346 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.514.315.183 | 5.205.923.100 | 25.088.133.493 | 20.818.512.149 |
| Chi phí khác bằng tiền | 234.286.143.056 | 25.934.674.881 | 435.417.453.226 | 143.141.661.980 |
| Cộng | 609.227.714.074 | 422.977.348.357 | 1.777.158.722.256 | 1.503.023.298.568 |

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 4 | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|--|-----------------------|
| | 2025 | 2024 | 2025 | 2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 26.897.066.782 | 17.793.759.140 | 65.673.229.378 | 49.202.881.590 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 20.028.500 | 2.715.210.964 | 33.103.578 | 4.271.602.656 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.917.095.282 | 20.508.970.104 | 65.706.332.956 | 53.474.484.246 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong tương lai: Không có

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|--|-----------------|
| | 2025 VND | 2024 VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.417.228.179.016 | 484.325.689.987 |

4. Số tiền thực trả gốc trong năm

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|------------------------|
| | 2025 VND | 2024 VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.154.743.833.730 | 533.048.154.360 |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | 8.814.933.885 | 3.495.086.748 |
| Cộng | 1.163.558.767.615 | 536.543.241.108 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Cam kết thuê hoạt động (*)

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê phương tiện, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31.12.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 9.613.215.779 | 5.036.819.886 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 8.028.690.000 | 8.095.595.750 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 17.641.905.779 | 13.132.415.636 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo):

b) Cam kết cho thuê hoạt động (*)

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng, phương tiện, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31.12.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 24.295.575.285 | 21.242.609.705 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 121.477.876.425 | 106.213.048.525 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 145.773.451.710 | 127.455.658.230 |

(*) Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số kỳ trước và kỳ này nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.

c) Cam kết vốn

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) số 01/HĐ.BOT-UBND giữa UBND tỉnh Cao Bằng (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) với liên doanh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả - Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng ICV Việt Nam - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 568 (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (Doanh nghiệp dự án). Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền cam kết phải góp vốn trong tương lai được trình bày như sau:

| | 31.12.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 106.800.800.000 | 20.000.000.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | 50.381.522.958 |
| Trên 5 năm | - | 507.270.477.042 |
| Cộng | 106.800.800.000 | 577.652.000.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo):****d) Cam kết khác**

Theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD/BOT CLVH-HHV ngày 20/09/2023 và các phụ lục liên quan; Theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐHTKD/BOT DDTL-HHV ngày 24/12/2024 và các phụ lục liên quan. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền cam kết phải trả về hợp tác kinh doanh trong tương lai được trình bày như sau:

| | 31.12.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|----------------------|-------------------|--------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | - | 226.140.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | - | 226.140.000 |

2. Thông tin về các bên liên quan: Xem phụ lục 1**3. Những sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Ngày 12/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả ban hành Nghị quyết số 55/2025/NQ – HĐQT về việc triển khai đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 463/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/12/2025. Số lượng cổ phiếu dự kiến sau phát hành là 547.176.303 cổ phiếu. Vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành thành công là 5.471.763.030.000 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo riêng này, Công ty đang tiến hành các thủ tục để hoàn thành đợt chào bán theo đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định ngoài sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**4. Thông tin bộ phận**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | |
|---|--|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Vận hành các trạm thu phí VND | Hoạt động xây lắp VND | Dịch vụ trung chuyển VND | Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 29.165.855.839 | 1.162.812.101.711 | 20.325.723.896 | 363.944.410.409 | 156.792.410.467 | 1.733.040.502.322 |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 29.165.855.839 | 1.162.812.101.711 | 20.325.723.896 | 363.944.410.409 | 156.792.410.467 | 1.733.040.502.322 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 5.903.899.016 | 43.589.426.639 | 5.113.564.918 | 190.554.896.169 | 12.127.080.079 | 257.288.866.821 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | (44.059.258.285) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | 213.229.608.536 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 54.569.980.578 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (17.784.714.733) |
| Thu nhập khác | | | | | | 5.101.194.460 |
| Chi phí khác | | | | | | (4.190.417.804) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | (53.474.484.246) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 197.451.166.791 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | | (25.906.053.995) |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | | | (20.818.512.149) |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)****a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Vận hành các trạm thu phí VND | Hoạt động xây lắp VND | Dịch vụ trung chuyên VND | Duy tu bảo dưỡng cầu, đường VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 36.611.273.156 | 1.390.447.902.661 | 21.506.544.378 | 489.756.840.903 | 156.540.523.057 | 2.094.863.084.155 |
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 36.611.273.156 | 1.390.447.902.661 | 21.506.544.378 | 489.756.840.903 | 156.540.523.057 | 2.094.863.084.155 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 13.425.472.192 | 133.249.513.718 | 7.242.833.494 | 185.385.465.484 | 19.880.348.667 | 359.183.633.555 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | | (50.278.674.864) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | 308.904.958.691 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | 73.257.451.820 |
| Chi phí tài chính | | | | | | (28.583.999.686) |
| Thu nhập khác | | | | | | 3.876.188.214 |
| Chi phí khác | | | | | | (465.138.494) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | (65.706.332.956) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 291.283.127.589 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | | (46.759.428.721) |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | | | (25.088.133.493) |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)****a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)****- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

| 01.01.2025 | Vận hành các trạm thu phí VND | Hoạt động xây lắp VND | Duy tu bảo dưỡng hầm, đường VND | Dịch vụ trung chuyển VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tài sản bộ phận | - | 874.106.859.349 | 403.524.601.918 | 20.201.754.800 | 77.609.109.820 | 1.375.442.325.887 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 4.799.061.041.741 |
| Tổng tài sản | - | 874.106.859.349 | 403.524.601.918 | 20.201.754.800 | 77.609.109.820 | 6.174.503.367.628 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | 301.119.294.182 | 10.933.673.620 | - | 38.120.986.510 | 350.173.954.312 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 1.092.988.107.258 |
| Tổng nợ phải trả | - | 301.119.294.182 | 10.933.673.620 | - | 38.120.986.510 | 1.443.162.061.570 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)****a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)****- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):**

| 31.12.2025 | Vận hành các trạm thu phí VND | Hoạt động xây lắp VND | Duy tu bảo dưỡng hầm, đường VND | Dịch vụ trung chuyển VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tài sản bộ phận | 770.815.741 | 1.152.362.537.830 | 494.213.285.589 | 7.236.167.713 | 97.450.765.345 | 1.752.033.572.218 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 5.812.129.948.251 |
| Tổng tài sản | 770.815.741 | 1.152.362.537.830 | 494.213.285.589 | 7.236.167.713 | 97.450.765.345 | 7.564.163.520.469 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | 434.595.679.680 | 18.359.752.830 | - | 50.600.689.336 | 503.556.121.846 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 1.625.717.371.428 |
| Tổng nợ phải trả | - | 434.595.679.680 | 18.359.752.830 | - | 50.600.689.336 | 2.129.273.493.274 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**4. Thông tin bộ phận (tiếp theo)****b) Báo cáo thứ yếu theo Khu vực địa lý:**

| Năm 2024 | Đà Nẵng VND | Huế VND | Phú Yên Khánh Hòa VND | Bắc Giang Lạng Sơn, Thanh Hóa VND | Đà Lạt, Quảng Ngãi VND | Tổng cộng VND |
|--|------------------------|--------------------|--|--|---------------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 346.781.776.090 | 28.197.616.245 | 449.634.156.015 | 16.632.024.073 | 891.794.929.899 | 1.733.040.502.322 |
| Tài sản bộ phận | | | | | | |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | | 6.174.503.367.628 |
| | | | | | | (25.906.053.995) |
| Năm 2025 | Đà Nẵng VND | Huế VND | Phú yên, Khánh Hòa, Bình Định VND | Bắc Giang Lạng Sơn, Thanh Hóa VND | Đà Lạt, Quảng Ngãi VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 390.063.593.358 | 31.761.878.704 | 405.041.525.663 | 459.011.571.077 | 808.984.515.353 | 2.094.863.084.155 |
| Tài sản bộ phận | | | | | | |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | | 7.564.163.520.469 |
| | | | | | | (46.759.428.721) |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính****a) Tài sản tài chính**

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31.12.2025 | | 01.01.2025 | | 31.12.2025 | 01.01.2025 |
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 429.779.711.022 | - | 179.496.085.146 | - | 429.779.711.022 | 179.496.085.146 |
| Phải thu khách hàng | 1.342.310.733.626 | (11.035.892.482) | 1.086.177.423.522 | (11.035.892.482) | 1.331.274.841.144 | 1.075.141.531.040 |
| Trả trước cho người bán | 188.243.477.924 | (1.301.620.413) | 128.574.500.783 | (1.301.620.413) | 186.941.857.511 | 127.272.880.370 |
| Các khoản phải thu khác | 396.907.011.735 | (873.033.836) | 715.691.664.357 | (873.033.836) | 396.033.977.899 | 714.818.630.521 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 14.567.111.018 | - | 6.432.529.990,00 | - | 14.567.111.018 | 6.432.529.990 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 4.905.450.240.000 | - | 3.835.301.040.000 | - | 4.905.450.240.000 | 3.835.301.040.000 |
| Cộng | 7.277.258.285.325 | (13.210.546.731) | 5.951.673.243.798 | (13.210.546.731) | 7.264.047.738.594 | 5.938.462.697.067 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)****b) Nợ phải trả tài chính**

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31.12.2025 | | 01.01.2025 | | 31.12.2025 | 01.01.2025 |
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND | VND | VND |
| Phải trả cho người bán | 324.934.490.821 | - | 208.778.760.864 | - | 324.934.490.821 | 208.778.760.864 |
| Người mua trả tiền trước | 610.285.458.338 | - | 237.371.261.201 | - | 610.285.458.338 | 237.371.261.201 |
| Vay và nợ | 490.907.408.266 | - | 242.557.844.002 | - | 490.907.408.266 | 242.557.844.002 |
| Phải trả người lao động | 24.570.864.591 | - | 22.384.273.646 | - | 24.570.864.591 | 22.384.273.646 |
| Các khoản phải trả khác | 507.596.147.531 | - | 516.083.793.585 | - | 507.596.147.531 | 516.083.793.585 |
| Cộng | 1.958.294.369.547 | - | 1.227.175.933.298 | - | 1.958.294.369.547 | 1.227.175.933.298 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 05 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | | |
| Phải trả cho người bán | 324.934.490.821 | - | - | 324.934.490.821 |
| Người mua trả tiền trước | 102.348.333.163 | 507.937.125.175 | - | 610.285.458.338 |
| Vay và nợ | 450.741.050.821 | 40.166.357.445 | - | 490.907.408.266 |
| Chi phí phải trả | 69.544.015.628 | - | - | 69.544.015.628 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 508.790.329.349 | 35.100.416 | - | 514.325.429.765 |
| Cộng | 1.456.358.219.782 | 548.138.583.036 | 5.500.000.000 | 2.009.996.802.818 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty không có số dư gốc ngoại tệ nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro về giá (tiếp theo)

+ *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d) Tài sản đảm bảo (*)

- *Tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng*

Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất, trái phiếu để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

| | 31.12.2025 VND | 31.12.2024 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản cố định vô hình | - | 313.814.138 |
| Trái phiếu | - | 2.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 12.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tài sản cố định hữu hình | 48.714.376.429 | 64.638.260.123 |
| Cộng | 60.714.376.429 | 71.952.074.261 |

Ngoài những tài sản thế chấp nêu trên, các khoản vay từ ngân hàng còn được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành từ các hợp đồng xây lắp, hợp đồng khai thác, quản lý, vận hành và bảo trì các tuyến đường bộ, đường hầm liên quan.

(*) Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số đầu năm và cuối năm nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCs) và Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

LÊ CÔNG NGHĨA

NGỘ TRƯỜNG NAM

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:* Không phát sinh

- *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:* Không có.

- *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Hồ Minh Hoàng
 Nguyễn Tấn Đông
 Nguyễn Hữu Hùng
 Võ Thụy Linh
 Trần Chung
 Nguyễn Quang Huy
 Hồ Quang Lợi
 Hoàng Văn Hải
 Nguyễn Minh Giang
 Cam Thị Minh Hải
 Phan Thị Mai

Chủ tịch HĐQT
 Phó chủ tịch HĐQT
 Phó chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên độc lập HĐQT
 Thành viên độc lập HĐQT
 Trưởng Ban kiểm soát
 Kiểm soát viên
 Kiểm soát viên

Năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

| | 2025 | 2024 |
|--|------|------|
| | VND | VND |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| | 2.088.000.000 | 2.088.000.000 |
| | 360.000.000 | 360.000.000 |
| | 240.000.000 | 240.000.000 |
| | 240.000.000 | 240.000.000 |
| | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 180.000.000 | 180.000.000 |
| | 84.000.000 | 84.000.000 |
| | 84.000.000 | 84.000.000 |



PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

2. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo):

Tiền lương
Nguyễn Quang Huy
Ngô Trường Nam
Trần Văn Chí
Võ Ngọc Trung
Lê Châu Thắng
Trần Văn Dũng
Nguyễn Quỳnh Mai
Nguyễn Văn Ân
Lê Công Nghĩa

Tổng giám đốc
Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Kế toán trưởng

| Năm tài chính | |
|-------------------------------|---------------|
| kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
| 2025 | 2024 |
| VND | VND |
| 4.179.830.699 | 4.287.400.000 |
| 350.000.000 | 910.000.000 |
| 735.000.000 | 140.000.000 |
| 715.000.000 | 715.000.000 |
| 520.000.000 | 520.000.000 |
| 494.000.000 | 482.000.000 |
| 559.000.000 | 547.000.000 |
| 296.439.394 | 455.000.000 |
| 215.652.174 | 518.400.000 |
| 294.739.131 | - |

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Danh sách các bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa

Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào
Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh

Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị
Hồ Minh Hoàng
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát
Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư VINALOG
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận

Công ty Cổ phần Đèo Cả Capital
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên
Công ty cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc
Công ty TNHH Hạ tầng đô thị Đèo Cả

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con

Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGD kiêm người đại diện theo pháp luật Ngô Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai

Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông

Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy

Công ty liên kết

Chủ tịch HĐQT

Công ty con của công ty mẹ

Cổ đông lớn, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh

Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chung, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGD Nguyễn Văn Ân

Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy (Đến ngày 12/08/2025)

Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang

Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh

Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng

Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang

Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng

Công ty có liên quan của Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang (Đến ngày 22/09/2025)

Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang

Công ty có liên quan của PTGD Lê Châu Thắng; Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy; Phó TGD Trần Văn Chí; Phó TGD Nguyễn Quỳnh Mai; Phó TGD Nguyễn Văn Ân; Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy.

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Công ty con

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> |
|--|----------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | 65,04% | 65,04% | 149.709.187.346 | 369.969.202.646 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | 74,24% | 74,24% | 151.128.267.081 | 6.648.724.159 |
| Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | 99,37% | 99,37% | 35.731.352.340 | 35.731.352.340 |

Công ty liên doanh, liên kết

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> |
|---|----------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | 47,42% | 50,00% | 55.130.903.768 | 544.755.842.807 |
| Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | 42,31% | 40,00% | - | - |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo | 38,00% | 38,00% | 171.616.706.740 | 220.365.202.888 |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị | 31,60% | 31,60% | (992.006.813) | (2.413.501.693) |

Tóm tắt hoạt động của khoản đầu tư vào các công ty khác trong kỳ:

Đầu tư vào Công ty khác

| <i>Tên Công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> |
|---|----------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả | 17,78% | 17,78% | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | 15,37% | 15,37% | 299.612.541.052 | 467.145.740.153 |



PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|--|-----------------------|--|-----------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | Công ty con | Bán hàng hóa, dịch vụ | 41.986.020.370 | 14.020.441.666 |
| | | Góp vốn | 7.000.000.000 | 33.509.340.000 |
| | | Đặt cọc góp vốn | 1.500.000.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | Công ty con | Bán hàng hóa, dịch vụ | 326.612.668.393 | 293.535.093.191 |
| | | Góp vốn | 73.000.000.000 | 108.243.670.000 |
| | | Đặt cọc góp vốn | 17.500.000.000 | 73.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | Công ty con | Bán hàng hóa, dịch vụ | 31.761.878.704 | 26.393.506.751 |
| | | Nhận cổ tức | 10.930.909.347 | 10.484.602.990 |
| | | Góp vốn | - | 22.124.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chung, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGD Nguyễn Văn Ân | Bán hàng hóa, dịch vụ | 86.437.510.114 | 599.572.392 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 75.774.596.984 | 89.003.826.675 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGD kiêm người đại diện theo pháp luật Ngô Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai | Bán hàng hóa, dịch vụ | 2.599.989.814 | 2.295.537.037 |
| | | Nhận cổ tức | 8.000.000.000 | - |



PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|--|----------------------------|--|-----------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả | Công ty mẹ | Bán hàng hóa, dịch vụ | 701.265.429.874 | 377.053.428.864 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 113.078.180.655 | 66.532.528.267 |
| | | Nhận chuyển nhượng cổ phần | - | 517.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị | Công ty liên kết | Thu lại tiền góp vốn | 5.688.000.000 | 10.116.000.000 |
| Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả | Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang | Mua hàng hóa, dịch vụ | 32.990.490.535 | 29.126.281.830 |
| Công ty TNHH Hạ tầng Đô thị Đèo Cả | Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang | Góp vốn | 800.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận | Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh | Bán hàng hóa, dịch vụ | 11.750.521.610 | 7.700.203.509 |

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|--|--|--|-----------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả | Công ty có liên quan của PTGD Lê Châu Thắng; Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy; Phó TGD Trần Văn Chí; Phó TGD Nguyễn Quỳnh Mai; Phó TGD Nguyễn Văn Ân; Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy. | Bán hàng hóa, dịch vụ | 928.104.334 | 1.356.909.082 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 13.865.025.445 | 645.047.222 |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông | Bán hàng hóa, dịch vụ | 50.000.610.185 | 175.158.427.705 |
| | | Chi tiền hợp tác kinh doanh | - | 413.773.860.000 |
| | | Thanh toán lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh | 69.242.734.118 | - |
| | | Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh | 51.584.069.977 | 38.564.448.692 |
| | | Hoàn tiền hợp tác kinh doanh | 455.589.793.336 | - |
| Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy | Bán hàng hóa, dịch vụ | 169.222.123.694 | - |
| | | Góp vốn | 204.473.200.000 | 7.500.000.000 |
| | | Đặt cọc góp vốn | 248.643.272.861 | 64.302.099.206 |
| | | Hoàn trả tiền đặt cọc | 102.050.172.067 | - |
| | | Chi tiền hợp tác kinh doanh | 284.800.800.000 | - |
| | | Hoàn tiền hợp tác kinh doanh | 203.283.800.000 | - |

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|--|-------------|---|--|---|
| PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN | | | | |
| | | | 1.037.344.927.940 | 839.372.201.777 |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | Công ty con | Duy tu bảo dưỡng hầm, đường Vận hành các trạm thu phí Thi công xây lắp Cộng | 41.087.303.577 13.789.448.150 - 54.876.751.727 | 12.791.016.477 13.789.448.150 3.786.886.500 30.367.351.127 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cà | Công ty con | Duy tu bảo dưỡng hầm, đường Vận hành các trạm thu phí Thi công xây lắp Dịch vụ khác Cộng | 318.256.361.151 38.719.108.205 91.233.200.254 975.076.270 449.183.745.880 | 256.758.677.551 26.198.681.605 109.149.547.796 965.076.270 393.071.983.222 |
| Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT | Công ty con | Vận hành các trạm thu phí Thi công xây lắp Duy tu bảo dưỡng hầm, đường Cộng | 666.835.760 281.335.630 28.094.386.730 29.042.558.120 | 669.992.760 1.560.650.630 31.750.151.730 33.980.795.120 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|--|--|--|--|
| PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chung, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ Nguyễn Văn Ấn | Thi công xây lắp Dịch vụ khác Cộng | 37.651.942.831 3.684.240.000 41.336.182.831 | - 637.938.182 637.938.182 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả | Công ty mẹ | Thi công xây lắp Cộng | 254.985.126.957 254.985.126.957 | 213.453.819.549 213.453.819.549 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa | Công ty liên kết, công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, TGĐ kiêm người đại diện theo pháp luật Ngô Trường Nam, Trưởng Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang, Kiểm soát viên Phan Thị Mai | Duy tu bảo dưỡng hầm, đường Trung tu hầm, đường Thi công xây lắp Vận hành các trạm thu phí Cộng | 1.655.543.900 1.150.582.495 244.609.500 3.647.065.400 6.697.801.295 | 1.537.414.900 1.150.582.495 244.609.500 3.647.065.400 6.579.672.295 |
| Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy | Thi công xây lắp Cộng | 33.880.066.156 33.880.066.156 | - - |

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|--|---|--|--|
| PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo) | | | | |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cà | Công ty có liên quan của PTGD Lê Châu Thắng; Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy; Phó TGD Trần Văn Chí; Phó TGD Nguyễn Quỳnh Mai; Phó TGD Nguyễn Văn Ân; Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy. | Thuê xe Cộng | 730.978.138 730.978.138 | 2.935.663.301 2.935.663.301 |
| Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận | Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông, Thành viên HĐQT Võ Thụy Linh | Thuê xe Duy tu bảo dưỡng hầm, đường Cộng | 388.363.635 15.248.299.647 15.636.663.282 | 388.363.635 13.158.482.562 13.546.846.197 |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông | Thi công xây lắp Duy tu bảo dưỡng hầm, đường Thuê xe Cộng | 127.567.935.784 23.069.617.770 337.500.000 150.975.053.554 | 144.798.132.784 - - 144.798.132.784 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|--|---|---|---|
| PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC | | | 46.510.358.388 | 185.822.297.370 |
| Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn | Công ty con | Đặt cọc góp vốn Cộng | 1.500.000.000 1.500.000.000 | 7.000.000.000 7.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cà | Công ty con | Bảo hành các công trình xây lắp Đặt cọc góp vốn Cộng | 14.881.361.082 17.500.000.000 32.381.361.082 | 14.881.361.082 73.000.000.000 87.881.361.082 |
| Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy | Đặt cọc góp vốn Cộng | 6.422.000.000 6.422.000.000 | 64.302.099.206 64.302.099.206 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cà | Công ty mẹ | Đặt cọc tiền vé máy bay Phải thu khác Cộng | 100.000.000 6.008.780.880 6.108.780.880 | 100.000.000 23.875.003.994 23.975.003.994 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chủng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGD Nguyễn Văn Ân | Phải thu khác Cộng | 98.216.426 98.216.426 | - - |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông | Phải thu khác Cộng | - - | 2.663.833.088 2.663.833.088 |

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|--|--|--|---|---|
| PHẢI THU KHÁCH HÀNG DÀI HẠN | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả | Công ty con | Phải thu thi công xây lắp Cộng | 3.094.427.531 3.094.427.531 | 3.094.427.531 3.094.427.531 |
| PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC | | | | |
| Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT Nguyễn Tấn Đông | Hợp tác kinh doanh Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh Cộng | 18.184.066.664 22.655.884.595 40.839.951.259 | 514.088.408.736 473.773.860.000 40.314.548.736 514.088.408.736 |
| Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy | Hợp tác kinh doanh Cộng | 81.517.000.000 81.517.000.000 | - - |
| PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả | Công ty mẹ | Tiền vé máy bay Cung cấp công nghệ thông tin Mua vật tư, thuê thiết bị Phải trả khác Cộng | 299.926.489 674.795.250 23.505.619.537 210.360.000 24.690.701.276 | 261.543.038 586.624.500 8.269.076.086 - 9.117.243.624 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|--|--|---|---|
| PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chung, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ Nguyễn Văn Ân | Mua vật tư Cộng | 31.647.657.478 31.647.657.478 | 17.850.311.355 17.850.311.355 |
| Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả | Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Trường Ban Kiểm soát Nguyễn Minh Giang | Cung cấp dịch vụ Cộng | 5.134.095.495 5.134.095.495 | 11.863.361.640 11.863.361.640 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả | Công ty có liên quan của PTGD Lê Châu Thắng; Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy; Phó TGĐ Trần Văn Chí; Phó TGĐ Nguyễn Quỳnh Mai; Phó TGĐ Nguyễn Văn Ân; Phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty Trần Tấn Huy. | Cung cấp dịch vụ Cộng | 4.974.227.480 4.974.227.480 | - - |
| ỨNG TRƯỚC TỪ KHÁCH HÀNG DÀI HẠN | | | 507.937.125.175 | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh | Công ty liên kết, Công ty có liên quan của Phó chủ tịch HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy | Ứng trước từ khách hàng dài hạn Cộng | 507.937.125.175 507.937.125.175 | 100.000.000.000 100.000.000.000 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CÀ

Địa chỉ: Km 11+500 Tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

B09-DN

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | 31.12.2025 VND | 01.01.2025 VND |
|---|--|---|--|--|
| PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC | | | 500.179.407.770 | 507.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam | Công ty con của Công ty mẹ, Công ty có liên quan của Thành viên HĐQT Trần Chung, Thành viên HĐQT Nguyễn Quang Huy, Phó TGĐ Nguyễn Văn Ân | Cung cấp vật tư Cộng | 99.561.814 99.561.814 | - - |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả | Công ty mẹ | Nhận chuyển nhượng cổ phần Phải trả ngắn hạn khác Cộng | 495.400.000.000 4.679.845.956 500.079.845.956 | 507.900.000.000 - 507.900.000.000 |

Ghi chú: Các giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng theo quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và quy định pháp lý có liên quan.